

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐÁK MIL  
Số 463/BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đák Mil, ngày 25 tháng 11 năm 2019

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2019**  
**và xây dựng kế hoạch năm 2020**

**Phần thứ nhất**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2019**

Năm 2019 là năm có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc đẩy mạnh thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của giai đoạn 5 năm 2016 - 2020. Do đó, yêu cầu, nhiệm vụ rất nặng nề, bên cạnh những thuận lợi, nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Song dưới sự lãnh đạo quyết liệt của Ban Thường vụ Huyện ủy, sự giám sát chặt chẽ, hiệu quả của HDND huyện, sự chỉ đạo điều hành linh hoạt của UBND huyện cùng với sự quyết tâm cao, nỗ lực lớn của các phòng ban chuyên môn, các đoàn thể chính trị và UBND các xã, thị trấn đã vượt qua khó khăn, thử thách, thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu, kế hoạch, đạt được một số kết quả tích cực trên các lĩnh vực như sau:

**I. KẾT QUẢ ƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN**

Trong 17 nhóm chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2019, qua thống kê, kết quả thực hiện trong năm 2019, cụ thể:

\* Có 10/17 nhóm chỉ tiêu vượt kế hoạch đề ra, chiếm 58,824%, gồm:

- GRDP bình quân đầu người: 54,66 triệu đồng/KH 52,66 triệu đồng (giá hiện hành), vượt KH đề ra.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 30,68%/KH 30,65%, vượt KH đề ra.

- Thu ngân sách đạt 149,414 tỷ đồng/KH 138,1 tỷ đồng, vượt KH đề ra.

- Hạ tầng giao thông: Tỷ lệ hóa đường huyện đạt 61%/KH 56%, vượt KH đề ra.

- Hạ tầng cấp thoát nước, xử lý rác thải: Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch đạt 78%/KH 77,5%; tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý đạt 96%/KH 93%, vượt KH đề ra.

- Lao động và việc làm: Số lao động đi làm việc ở nước ngoài 87 lao động/KH 65 lao động; số lao động được giải quyết việc làm 3.845 lao động/KH 3.500 lao động; Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 39%/KH 36%, vượt KH đề ra.

- Giảm nghèo: Giảm tỷ lệ hộ nghèo 2,29/KH 3,23%; trong đó hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm 4%/KH 4%, vượt KH đề ra.

- Dân số trung bình đạt 99.892 người/KH 107.560 người, tốc độ tăng dân số tự nhiên 1,41%/KH 1,50%. *Dân số bình quân theo kết quả điều tra dân số và nhà ở năm 2019, vượt KH đề ra.*

- Y tế: Số giường bệnh/vạn dân (không tính số giường bệnh trạm y tế) đạt 17,30 giường/KH 16,25 giường; Số bác sỹ/vạn dân đạt 6,11 bác sỹ/KH 5,3 bác sỹ, vượt KH đề ra.

- Môi trường: Độ che phủ rừng: Đạt 32,04%/KH 32,042%, vượt KH đề ra.

\* Có 06/17 nhóm chỉ tiêu đạt kế hoạch đề ra, chiếm 35,294%, gồm:

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp đạt 41,85 %/KH 43,94% Công nghiệp xây dựng 19,23%/KH 20,22%; Dịch vụ 38,92%/KH 35,85%. Chuyển dịch cơ cấu đạt KH đề ra, tuy nhiên chuyển dịch cơ cấu năm nay tiếp tục bị ảnh hưởng bởi biến động giá sản phẩm nông sản.

- Hạ tầng cấp điện: 98,7% số hộ được dùng điện. Tỷ lệ thôn, bon, buôn có điện lưới Quốc gia 100%, đạt KH đề ra.

- Giáo dục: Trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo 99,6%, số trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia hàng năm từ 01 trường/năm; tỷ lệ học sinh THPT 75,7% THCS 97%, TH 99,1% đi học, đạt KH đề ra.

- Văn hóa: Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hóa 76%; Tỷ lệ thôn, bon, tổ dân phố văn hóa 82,14%; xã, thị trấn văn hóa 60%. Cơ quan đạt danh hiệu văn hóa 92,56%, đạt KH đề ra.

- Nông thôn mới: Có thêm 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế đạt 03 xã), mỗi xã đạt bình quân 15,66 tiêu chí, đạt KH đề ra.

- Giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh: gọi công dân nhập ngũ 100%, đạt KH đề ra.

\* Có 01/17 nhóm chỉ không đạt kế hoạch đề ra, chiếm 5,8824%

Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP đạt 9,19%/KH 10,05%, không đạt KH đề ra.

Nguyên nhân do ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh tác động tiêu cực đến sản xuất lĩnh vực nông nghiệp; giá bán sản phẩm nông sản (*tiêu, cà phê*) giữ ở mức thấp trong thời gian dài, dự báo xu hướng tiếp tục giảm thấp, ảnh hưởng lớn đến thu nhập của đại đa số người dân dẫn đến giảm nguồn lực tái đầu tư sản xuất ngành nông nghiệp và giảm sức mua.

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo).

## II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH NĂM 2019

### 1. Về phát triển kinh tế

#### 1.1. Tăng trưởng GRDP và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tốc độ tăng trưởng GRDP 9,19% (Kế hoạch 10,05%), bằng 103,6% so với cùng kỳ; tổng giá trị gia tăng (GRDP theo giá 2010) ước đạt 3.685 tỷ đồng, bằng 101,14% kế hoạch, bằng 109,19% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Lĩnh vực nông nghiệp ước đạt 1.265 tỷ đồng, bằng 101,61% kế hoạch; Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng ước đạt 860 tỷ đồng, bằng 98,29% kế hoạch; Lĩnh vực thương mại - dịch vụ ước đạt 1.560 tỷ đồng, đạt 100 % kế hoạch.

#### 1.2. Công nghiệp - xây dựng

Năm 2019 tập trung phát triển ngành công nghiệp chế biến, tiêu thụ công nghiệp gắn với lợi thế nguồn nguyên liệu nông lâm sản tại địa phương như: Khai thác chế biến đá, mộc dân dụng, cơ khí, chế biến nông, lâm sản, gạch không nung, ... ngành công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp duy trì mức tăng trưởng ổn định, đóng vai trò quan trọng vào tăng trưởng chung, góp phần vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực.

Công tác thu hút đầu tư tiếp tục được quan tâm, đến nay đã có 18 nhà đầu tư triển khai dự án đầu tư tại Cụm Công nghiệp Thuận An, với diện tích đăng ký 16,19ha, vốn đăng ký là 272 tỷ đồng.

#### 1.3. Nông nghiệp và nông thôn

- *Về Trồng trọt:* Tổng diện tích gieo trồng năm 2019 ước đạt 50.999 ha, đạt 93,99% so với kế hoạch và bằng 94,39% so với cùng kỳ năm trước. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2019 ước đạt 70.925 tấn, đạt 76,18% so với kế hoạch và bằng 76,9% so với năm trước.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án nâng cao chất lượng vườn cà phê với trên địa bàn huyện giai đoạn 2013-2020; đã thực hiện tái canh cây cà phê năm 2019 được 979,5 ha, trong đó: Trồng tái canh 768 ha, ghép cài tạo 211,5 ha. Lũy kế giai đoạn 2013 - 2019, thực hiện tái canh được 6.840,6 ha. Trong đó: Trồng tái canh 5.609 ha, ghép cài tạo đạt 1.231,6 ha, đạt 89,5% so với kế hoạch giai đoạn 2013 - 2020.

Tiếp tục duy trì 19 tổ hợp tác, 1.015 hộ gia đình tham gia thực hiện sản xuất cà phê bền vững, với diện tích 1.645 ha. Đã được Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam chứng nhận nhãn hiệu tập thể: Xoài Đăk Mil, Sầu riêng Đăk Mil, Cà phê Đăk Mil, hiện nay UBND huyện đang nghiên cứu xây dựng kế hoạch, chỉ đạo đưa các nhãn hiệu nông sản đã được công nhận vào sử dụng trong thực tế nhằm đem lại hiệu quả kinh tế.

- *Về chăn nuôi và thủy sản:* Nhằm tăng dần tỷ trọng chăn nuôi trong cơ cấu ngành nông nghiệp, UBND huyện đã chỉ đạo các phòng chuyên môn thực hiện có hiệu quả công tác kiểm soát giết mổ, tiêu độc, khử trùng, chủ động ngăn chặn các loại dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; khuyến khích nhân dân tập trung chăn nuôi theo hướng trang trại, gia trại nhằm tăng đàn gia súc, gia cầm. Tổng đàn gia súc, gia cầm trên toàn huyện có khoảng 352.254 con, đạt 99% kế hoạch và tăng 4,4% so với năm trước. Tình hình bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã xảy ra trên địa bàn các xã Đức Minh, Đăk Săk, Long Sơn, Đăk Lao, Đăk N'Drot, Đăk Rla. Qua kiểm tra kết quả xét nghiệm có 342 con lợn mắc bệnh<sup>(1)</sup>, khối lượng: 13.984 kg đã thực hiện tiêu hủy. Các cơ quan chuyên môn thực hiện đồng bộ các biện pháp như: Tổ chức chốt chặn tạm thời, thành lập các đội phản ứng nhanh, triển khai các đợt tiêu độc, khử trùng. Hiện nay đã chủ động phòng, chống, không chế được bệnh dịch tả lợn Châu Phi, vận động người dân mạnh dạn đầu tư phát triển chăn nuôi, tăng đàn.

Để khai thác có hiệu quả mặt nước tại các hồ đập thủy lợi vào nuôi trồng thủy sản. Trong thời gian qua địa phương đã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân phát triển nuôi trồng thủy sản và đánh bắt nguồn lợi thủy sản tự nhiên theo quy định.

- *Về lâm nghiệp:* Thường xuyên chỉ đạo Hạt Kiểm lâm phối hợp với đoàn thực hiện Chi thị 12 của huyện tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, PCCCR. Tổ chức tuần tra, kiểm soát, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi phá rừng, khai thác, mua bán, vận chuyển, cất giữ, chế biến lâm sản trái với các quy định của Nhà nước trên địa bàn huyện, qua đó góp phần đảm bảo tình hình an ninh trật tự trên địa bàn. Chỉ đạo Hạt Kiểm lâm phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các xã, thị trấn tăng cường công tác phát triển rừng, cập nhật diễn biến tài nguyên rừng. Kết quả tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn huyện đạt 32,02%, đạt 100,53% kế hoạch, bằng 100,85% so với cùng kỳ năm trước.

- *Về Nông thôn mới:* Kết quả xây dựng nông thôn mới đến nay có 03 xã đạt chuẩn, đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị Tỉnh công nhận xã Đức Mạnh đạt chuẩn vào cuối năm 2019; Lũy kế tiêu chí các xã đạt là 141/171 tiêu chí, bằng 82,5% so với tổng số tiêu chí; bình quân mỗi xã đạt 15,66 tiêu chí/xã.

<sup>(1)</sup> Gồm 89 lợn non, 08 lợn đực giống, 108 lợn thịt, 137 lợn con.

#### *1.4. Thương mại, dịch vụ và du lịch*

- *Về thương mại, dịch vụ:* Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ trên địa bàn huyện ước thực hiện 5.000 tỷ đồng, tăng 51,5% so với năm 2018.

Tình hình kiểm soát thị trường, ngăn chặn hàng nhái, hàng giả và hàng lậu trên địa bàn huyện được kiểm soát chặt chẽ. Hoạt động xúc tiến thương mại, tham gia hội chợ, giao thương trong và ngoài nước được đẩy mạnh; thường xuyên phối hợp với các Sở, ngành của tỉnh đẩy mạnh việc quảng bá, xúc tiến đầu tư và phát triển thị trường; tham gia Hội chợ, triển lãm thương mại, trong đó chú trọng đến việc quảng bá các sản phẩm có thế mạnh của địa phương như: Cà phê, xoài, sầu riêng, ca cao, đồ gỗ mỹ nghệ. Thực hiện phương án chuyển đổi mô hình đầu tư, quản lý, kinh doanh khai thác chợ các xã, chợ Đăk Mil.

- *Về xuất nhập khẩu:* Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn năm 2019, ước đạt 309,96 triệu USD. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 3,52 triệu USD.

- *Về vận tải hành khách và hàng hóa:* Huyện có 02 bến xe: Bến xe liên tỉnh do HTX GTVT Đăk Mil quản lý và bến xe nội thị. Hiện có trên 30 phương tiện của 10 đơn vị cùng tham gia kinh doanh khai thác trên 08 tuyến liên tỉnh cố định; khối lượng vận chuyển, luân chuyển hàng năm khoảng 05 triệu lượt người/km/năm. Tốc độ tăng trưởng ngành vận tải hành khách từ 5 - 8%; Hoạt động vận tải hàng hóa chủ yếu là xe nhỏ, đảm bảo phục vụ cho sản xuất, xây dựng,... với khối lượng vận chuyển hàng năm trên 02 trăm ngàn tấn/km.

- *Về thông tin và viễn thông:* Trên địa bàn huyện hiện có 02 nhà mạng cung cấp dịch vụ viễn thông và một chi nhánh Công ty truyền hình cáp. Hầu hết các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân trên địa bàn đã áp dụng công nghệ thông tin, việc cung cấp dịch vụ của các đơn vị đảm bảo yêu cầu và kịp thời cho khách hàng.

- *Về dịch vụ du lịch:* Hoạt động du lịch, các nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ được đầu tư xây dựng, từng bước đáp ứng cho nhu cầu lưu trú, tham quan tại địa phương, cũng như làm điểm trung chuyển cho các vùng lân cận; trên địa bàn huyện có 08 điểm dừng chân của công viên địa chất Đăk Nông.

#### *1.5. Đầu tư phát triển*

Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội/GRDP ước đạt 30,68% (KH 30,65%), vượt kế hoạch. Tổng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước (vốn huyện quản lý) 119,898 tỷ đồng (bao gồm vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia, vốn chuyên nguồn), ước thực hiện giải ngân 104,120 tỷ đồng, đạt 86,840% kế hoạch vốn giao năm và bằng 225,560% so với cùng kỳ năm trước.

UBND huyện đã tập trung chỉ đạo có hiệu quả trong công tác đầu tư xây dựng cơ bản, tỷ lệ giải ngân đạt kết quả khả quan. Tuy nhiên bên cạnh đó trong quá trình thực hiện các dự án, công trình còn một số khó khăn vướng mắc, một số chủ đầu tư chưa chủ động, kịp thời báo cáo đề xuất với UBND huyện những khó khăn, vướng mắc trong việc giải ngân nguồn vốn và làm ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân kế hoạch vốn; công tác giải ngân các công trình nguồn sử dụng đất phụ thuộc vào tiến độ thu nêu việc nhập dự toán vào Hệ thống Tabmis cho các công trình để giải ngân còn gặp khó khăn do chưa cân đối được vốn.

#### *1.6. Tài chính - ngân hàng, thu chi ngân sách*

- *Về Tài chính - Ngân hàng*: Các ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn huyện đã tích cực huy động nguồn vốn để cho vay phát triển sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi để người dân tiếp cận các nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi, nhất là lĩnh vực nông nghiệp, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Tổng nguồn vốn huy động năm 2019 là 1.447,070 tỷ đồng. Tổng dư nợ cho vay năm 2019 là 4.981 tỷ đồng.

- *Về Thu ngân sách*: Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước thực hiện 149,414 tỷ đồng (*không bao gồm số thu bổ sung từ ngân sách cấp trên, chuyển nguồn*), đạt 138,22% dự toán tinh giao, đạt 108,190% dự toán huyện giao; trong đó: thu thuế, phí và lệ phí 78,714 tỷ đồng, đạt 111,34 % dự toán tinh giao và dự toán huyện giao; thu tiền sử dụng đất 60 tỷ đồng, đạt 200% dự toán tinh giao và đạt 100% dự toán huyện giao; thu khác ngân sách 10,7 tỷ đồng đạt 167,19% dự toán tinh giao.

- *Về Chi ngân sách*: Tổng chi ngân sách địa phương ước thực hiện 485,950 tỷ đồng, đạt 108,161% dự toán tinh giao, đạt 101,391% dự toán huyện giao và bằng 117,71% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 104,120 tỷ đồng đạt 125% dự toán huyện giao; Công tác quản lý, điều hành chi ngân sách được thực hiện đúng quy định, đảm bảo đáp ứng các nhiệm vụ chi theo dự toán giao, trong đó ưu tiên chi đầu tư phát triển, thực hiện cải cách tiền lương, các khoản chi lương, phụ cấp, các chế độ chính sách của nhà nước và đảm bảo quốc phòng - an ninh và các nhiệm vụ chi an sinh xã hội.

- *Về công tác quản lý nợ thuế*: Số nợ thuế năm 2018 chuyển sang năm 2019 là 68.670 triệu đồng; số nợ phát sinh trong năm 2019 là 19.366 triệu đồng; số nợ thuế ước thu trong năm 2019 là 13.876 triệu đồng; số nợ thuế ước đến hết ngày 31/12/2019 là 74.160 triệu đồng.

#### 1.7. Doanh nghiệp và cải thiện môi trường kinh doanh

UBND huyện đã phối hợp chặt chẽ với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các đơn vị liên quan trong công tác hỗ trợ giải quyết khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn huyện, cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính trên các lĩnh vực: Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp mã số thuế, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đã thu hút được 03 nhà đầu tư là: Công ty CP đầu tư xuất nhập khẩu Tây Nguyên; Công ty TNHH Huy Hiển, đến đầu tư vào dự án Nhà máy chế biến cà phê thành phẩm (cà phê bột, cà phê hòa tan); Trung tâm dạy nghề Tư Thục Đại Lợi đầu tư Dự án Trung tâm sát hạch lái xe loại 1, bến xe khách liên tỉnh loại 2, phân hiệu cơ sở đào tạo lái xe.

#### 1.8. Đô thị, xây dựng và kết cấu hạ tầng

- *Về đô thị*: Triển khai thực hiện đề án quy hoạch chung đô thị Đăk Mil.

- *Về kết cấu hạ tầng*: Hạ tầng giao thông từng bước được đầu tư xây dựng, những công trình dự án, giao thông trọng điểm của huyện như: Đường Lê Duẩn, đường Hùng Vương, Đường Hoàng Diệu, Quảng trường, các trục đường nội thị tổ dân phố, các tuyến đường liên xã, (liên) thôn, bon được đầu tư theo các chương trình mục tiêu quốc gia,... đã và đang được đầu tư, góp phần vào thay đổi diện mạo đô thị, tạo điều kiện thuận lợi trong việc di lại cho người dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Hiện nay 98,6% hộ dân trên địa bàn huyện sử dụng điện lưới quốc gia, đầu tư, vận hành hệ thống điện chiếu sáng thêm 05 tuyến đường đô thị; đồng thời, duy

tri vận hành 30 trạm điện với hơn 1.033 bóng điện chiếu sáng đô thị, tỷ lệ đường phố chính, khu vực tập trung dân cư được chiếu sáng đạt trên 95%.

Cấp, thoát nước và thủy lợi, hồ chứa đáp ứng nguồn nước tưới cho diện tích cây trồng có nhu cầu đạt 77,6%, bằng 103,47% so với cùng kỳ năm trước, bằng 99% kế hoạch; tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch 95,7%, bằng 100,10% so với cùng kỳ năm trước, bằng 99,9% kế hoạch; tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch 77%, bằng 100,26% so với cùng kỳ năm trước, bằng 99% kế hoạch.

Cơ sở vật chất trường học được quan tâm đầu tư, các điều kiện bao đảm dạy và học ngày càng tốt hơn.

#### *1.9. Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường*

Công tác cấp quyền sử dụng đất (cấp mới GCNQSD đất): Tổng số hồ sơ tồn trước chuyên qua là 18 hồ sơ, với diện tích là 14,84 ha; trong năm 2019 đã tiếp nhận là 476 hồ sơ, với diện tích 287,105 ha; cấp giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là 374 hộ, 382 giấy CNQSD đất với diện tích 269,05 ha.

Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường cùng đơn vị tư vấn triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, số hóa bản đồ trên địa bàn toàn huyện.

Thông báo thu hồi đất và phê duyệt kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng tiểu dự án. Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường thu hồi một số vị trí đất trụ sở cơ quan (cũ) không có nhu cầu sử dụng, đất Công ty Cà Phê Đức Lập, Công ty CP cao su Daknoruco giao về địa phương quản lý, bố trí sử dụng.

Tiếp tục tăng cường kiểm tra, xử lý các vi phạm trong hoạt động khoáng sản, môi trường và có kế hoạch bao vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn huyện; kiểm tra, xử lý nghiêm các hoạt động mua bán lấp mặt bằng làm thay đổi hiện trạng, vi phạm quy định của pháp luật dọc Quốc lộ 14; kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Công tác kiểm tra bảo vệ môi trường đã được tăng cường, phát hiện và xử lý vi phạm hành chính đối với 04 trường hợp vi phạm (gồm 01 tổ chức và 03 hộ gia đình, cá nhân), với tổng số tiền xử phạt 117.250.000 đồng<sup>(2)</sup>.

### **2. Về phát triển văn hóa - xã hội**

#### *2.1. Văn hóa*

Các hoạt động văn hóa có bước phát triển, phục vụ tương đối tốt nhu cầu hưởng thụ, sáng tạo văn hóa tinh thần cũng như nhiệm vụ chính trị của địa phương. Thiết chế văn hóa cơ sở được tăng cường; các hoạt động bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị di sản và giá trị văn hóa truyền thống, lịch sử đã được quan tâm chỉ đạo thực hiện; đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng, xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, môi trường văn hóa lành mạnh được phát triển ở nhiều nơi, đa dạng và phong phú, đáp ứng yêu cầu sáng tạo, hưởng thụ của nhân dân.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đã trở thành phong trào sâu rộng trong toàn xã hội và đạt được kết quả quan trọng. Năm 2019 có 76,60%

<sup>(2)</sup> Hỗng do Công ty TNHH sản xuất thương mại Bazaar Dak Mil, với số tiền là 118.000.000 đồng, hộ bà Trần Thị Tuyết tại xã Đức Minh, với số tiền là 4.250.000 đồng, hộ bà Nguyễn Thị Dung tại xã Đức Minh, với số tiền là 2.500.000 đồng, ông Phạm Văn Quyết tại Đức Minh, với số tiền là 2.500.000 đồng.

hộ gia đình đạt danh hiệu văn hóa, đạt 100% kế hoạch; 82,14% thôn, bon, tổ dân phố văn hóa, đạt 100% kế hoạch; 60% xã, thị trấn đạt danh hiệu văn hóa, đạt 100% kế hoạch; 92,56% Cơ quan, đơn vị đạt danh hiệu văn hóa, đạt 100% kế hoạch.

Thực hiện có hiệu quả công tác quản lý nhà nước các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch, công nghệ thông tin và truyền thông, kinh doanh dịch vụ văn hóa trên địa bàn huyện góp phần đẩy lùi các tệ nạn xã hội.

#### *2.2. Thể dục và thể thao*

Hoạt động thể dục, thể thao được phát triển mạnh và đều khắp với nhiều hình thức đa dạng, ý thức rèn luyện và tỷ lệ người tham gia luyện tập thể thao ngày càng cao. Công tác xã hội hóa hoạt động văn hóa và thể dục thể thao đạt kết quả tốt, thu hút được các thành phần xã hội đầu tư cơ sở vật chất, đa dạng hóa thiết chế văn hóa, thể thao, phát huy các bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa, đáp ứng nhu cầu tập luyện và thi đấu của nhân dân.

#### *2.3. Giáo dục và Đào tạo*

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập. Đến nay, toàn huyện có 57 trường<sup>(3)</sup> (giảm 06 trường so với năm 2018), trong đó có 26 trường chuẩn quốc gia (tỷ lệ 45,6%) gồm: 04 trường Mầm non, 12 trường Tiểu học, 07 trường THCS, 01 trường PTDT Nội trú và 02 trường THPT.

Triển khai đồng bộ các giải pháp huy động học sinh trong độ tuổi đến lớp, hạn chế tình trạng học sinh bỏ học. Toàn huyện có 878 nhóm, lớp với 29.597 học sinh, tăng 24 lớp và tăng 1.348 học sinh so với năm 2018<sup>(4)</sup>.

Mục tiêu Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ được duy trì, tăng cường bền vững; tiếp tục duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và xóa mù chữ mức độ 2.

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh. Công tác giáo dục toàn diện, đặc biệt là giáo dục đạo đức, kỹ năng sống được quan tâm. Chất lượng giáo dục được giữ vững, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình ở các cấp học đạt trên 99%.

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục cơ bản đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay. Trình độ giáo viên đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn đạt 82%. Công tác bồi dưỡng tư tưởng, chính trị cho đội ngũ nhà giáo được thực hiện thường xuyên; tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ quản lý, giáo viên tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, trình độ lý luận chính trị, quản lý giáo dục.

Hiệu quả xã hội hóa giáo dục ở một số địa phương chưa cao; biên chế giáo viên thừa, thiếu cục bộ; tỷ lệ chuyên cần của học sinh DTTS chưa đảm bảo, đặc biệt vào thời điểm mùa vụ.

#### *2.4. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân*

<sup>(3)</sup> Gồm: 19 trường Mầm non (10 trường công lập, 09 trường ngoài công lập); 20 trường Tiểu học; 11 trường THCS; 01 trường PTDT Nội trú; 01 trường THCS-THPT; 04 trường THPT và 01 trung tâm GDNN-GDTX.

<sup>(4)</sup> Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi ra lớp cơ bản đạt và vượt chỉ tiêu nghị quyết đề ra: tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt 99,6% (đạt NQ), học sinh đi học Tiểu học đạt 99,1% (vượt NQ 0,1%), học sinh đi học THCS đạt 97% (đạt NQ), học sinh đi học THPT đạt 75,6% (vượt NQ 0,1%).

Công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân từng bước được củng cố. Số lượng bệnh nhân đến khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế ngày càng tăng, nhất là tại Trung tâm Y tế huyện, công suất sử dụng giường bệnh đạt trên 85%.

Mạng lưới y tế cơ sở của huyện tiếp tục được kiện toàn, hoạt động ổn định; Các cơ sở Y tế công lập trên địa bàn huyện đã được đầu tư trang thiết bị y tế đáp ứng cơ bản nhu cầu chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân, chất lượng khám chữa bệnh của đội ngũ y, bác sĩ được nâng lên; số lượt người khám chữa bệnh bằng y học hiện đại kết hợp với y học cổ truyền ngày càng tăng về số lượng và chất lượng.

Hiện nay đã có 6,11 bác sĩ/ vạn dân; 100% Trạm Y tế có bác sĩ; 80% xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế; 100% Trạm y tế có nữ hộ sinh trung học; 70% trạm y tế có cán bộ y học cổ truyền; 100% thôn bon, tổ dân phố có cán bộ y tế - dân số hoạt động thường xuyên và hiệu quả. Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế (BHYT) năm 2019 đạt 80%.

Công tác Dân số - KHHGD đã có nhiều tiến bộ, tỷ lệ sinh con thứ 3 giảm. Mức giảm sinh năm 2019 ước đạt 0,8%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ước thực hiện cả năm 2019 là 1,41%, dân số trung bình ước khoảng 99.892 người.

#### 2.5. Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội

Thực hiện đồng bộ về công tác giảm nghèo bền vững; đánh giá về tình hình thực hiện chính sách pháp luật về thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2012-2018. Cấp 3.825 thẻ BHYT năm 2019 cho đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Tổng số hộ nghèo toàn huyện: 611 hộ với 2.833 khẩu, chiếm 2,29%<sup>(5)</sup>.  
Tổng số hộ cận nghèo toàn huyện: 751 hộ với 3.514 khẩu, chiếm 2,82%<sup>(6)</sup>.

Hoàn thiện 196 hồ sơ đề nghị Sở LĐTBXH giải quyết chế độ cho người có công với cách mạng theo quy định; thực hiện thủ tục trong việc cấp 1.382 thẻ BHYT cho đối tượng chính sách có công với cách mạng và thân nhân người có công được thụ hưởng theo quy định năm 2019; giải quyết chế độ điều dưỡng năm 2019 cho 165 đối tượng chính sách có công với cách mạng và phối hợp tổ chức đưa đi điều dưỡng tập trung, điều dưỡng tại chỗ kịp thời; việc thăm, tặng quà nhân dịp Tết nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019 và thực hiện chi trả trợ cấp hàng tháng kịp thời, đúng đối tượng<sup>(7)</sup>.

Thực hiện tốt các hoạt động nhân kỷ niệm 72 năm ngày Thương binh -Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2019), tổ chức các đoàn đến thăm, tặng quà và trao quà của chủ tịch nước, của tỉnh, huyện đến gia đình mẹ Việt Nam anh hùng, thân nhân các gia đình bà mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình chính sách có công với cách mạng, với 698 suất, tổng số tiền: 175.600.000 đồng.

Ban hành 371 Quyết định đối với các đối tượng là: Người cao tuổi, người già neo đơn; tàn tật; tâm thần được hưởng chế độ trợ cấp xã hội, thôi hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ mai táng phí và di chuyển hồ sơ thụ hưởng theo quy định; cấp

<sup>5</sup> Trong đó: Dân tộc Kinh: 213.465/745 khẩu, chiếm 0,80%; hộ dân tộc tai chửa: 245 hộ, 1.311 khẩu, chiếm 0,93%; hộ dân tộc khác: 150 hộ, chiếm 0,56%.

<sup>6</sup> Trong đó: Dân tộc Kinh: 323 hộ, 1.342 khẩu, chiếm 1,21%; hộ dân tộc tai chửa: 228 hộ, 1.155 khẩu, chiếm 0,85%; hộ dân tộc khác: 200 hộ, chiếm 0,74%.

<sup>7</sup> Ban hành Nghị định số 111/2019/NĐ-CP ngày 20/11/2019 cho 354 đối tượng chính sách có công với cách mạng, số tiền: 7.586.541.590 đồng, chi chi độ: 100% (tính theo 3/4 đối tượng), số tiền: 328.462.000 đồng, ban hành 41/115 kg gạo đối 1/BNH4 các xã để thực hiện cấp phát hộ/tri kip thời cho 156/2.761 hộ nấu cơm ngày, có thiếu đói trong dịp giáp hạt năm 2019.

1.571 thẻ BHYT/1.571 đối tượng bảo trợ xã hội được thụ hưởng trong năm 2019; thực hiện chi chế độ trợ cấp hàng tháng cho 1.680 đối tượng bảo trợ xã hội.

#### *2.6. Đào tạo lao động và giải quyết việc làm*

Thực hiện giải quyết việc làm năm 2019, kết quả đã giải quyết việc làm cho 3.845 người; trong đó, từ nguồn vốn Quỹ Quốc gia về việc làm: 34 người; từ xuất khẩu lao động: 87 người; từ dạy nghề gắn với giải quyết việc làm: 210 người; đi làm việc ngoài tỉnh: 3.116 người; từ tạo việc làm mới trong các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị 348 người; từ các chương trình phát triển kinh tế xã hội 50 người.

Đào tạo nghề cho 1.500 lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 và chương trình xã hội hóa đào tạo nghề. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 39%, bằng 100% kế hoạch năm.

#### *2.7. Phát triển khoa học công nghệ*

Công tác xây dựng nhãn hiệu đối với một số sản phẩm có thế mạnh của huyện: Đã được Cục Sở hữu trí tuệ ban hành Quyết định số 71283/QĐ-SHTT, về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 328102 (bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận “Cà phê Đăk Mil”).

#### *2.8. Báo chí, truyền thanh và truyền hình*

Thực hiện 150 chương trình tin địa phương. Trong đó có 115 chương trình phát thanh và 35 chương trình truyền hình địa phương. Chất lượng trang tin địa phương ngày càng được nâng cao, tin bài phong phú, đặc biệt đã có nhiều chương trình mới, phản ánh sâu rộng các mặt về đời sống xã hội của nhân dân.

### **3. Công tác cải cách hành chính, tư pháp, dân tộc, tôn giáo và nội chính**

#### *3.1. Công tác cải cách hành chính, bộ máy Nhà nước*

- Về Công tác tổ chức bộ máy: Thực hiện Kế hoạch số 386/KH-UBND ngày 24/7/2018 của UBND tỉnh về việc triển khai Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ và Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 22/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII; Kế hoạch số 59-KH/HU ngày 12/7/2018 của Ban Thường vụ Huyện ủy. UBND huyện Đăk Mil đã thực hiện sáp nhập các đơn vị sự nghiệp công lập theo quyết định của UBND tỉnh Đăk Nông và ban hành các Quyết định sáp nhập các đơn vị trường học công lập trên địa bàn huyện theo phân cấp quản lý; đồng thời thực hiện tốt công tác sắp xếp bộ máy của hệ thống chính trị ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 12/6/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đăk Nông.<sup>(8)</sup>

<sup>(8)</sup> Thực hiện sáp nhập 03 trạm để thành lập Trung tâm dịch vụ kỹ thuật Nông nghiệp; Sáp nhập Trung tâm phát triển quỹ đất và Ban quản lý đất đai xã và sáp nhập Ban quản lý Tài sản và Phí quản lý Tài sản và Phí tài nguyên đất huyện Đăk Mil; Sáp nhập Ban Truyền thông - Truyền hình xã và Ban quản lý Văn hóa - Thông tin - Xã nghiệp thể dục - Thể thao để thành lập Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông xã xã Đăk Sak, Nấp, xã Đăk Lao, xã Đăk Mil; Sáp xếp biên phòng Ban Đăk Sak thuộc trường Tiểu học Nguyễn Văn Be thành điểm trọng của trường Tiểu học Cử Hử xã Đăk Sak, xã Đăk Lao, xã Đăk Mil; Sáp xếp trại giam số 5/5 (PĐ-1/57), ngày 12/9/2019, điểm trưởng tại thôn 10A và điểm trưởng tại thôn 11A, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil; Sáp xếp trại giam xã Đăk Mil, thị trấn Đăk Mil thành điểm trưởng của trại giam Mẫu giáo Hoa Mai, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil (Quyết định số 14/2019/QĐ-HU ngày 12/9/2019); Sáp nhập trường Tiểu học Kim Đồng cũ (trường THCS Lò Hinh) thành Lò Hinh (Trường THCS Lò Hinh) xã Đăk Lao, xã Đăk Mil, huyện Đăk Mil, ngày 12/9/2019; Sáp nhập trường Mẫu giáo Be Yêu, xã Cử Hử và trường Mẫu giáo Bình Minh, xã Đăk Sak để thành lập trường Mẫu giáo Bình Minh, xã Đăk Sak (Quyết định số 514/QĐ-HU ngày 12/9/2019); Sáp nhập trường Tiểu học N' Trang Long và trường Tiểu học Bùi Thị Xuân để thành lập trường Tiểu học Bùi Thị Xuân, xã Đăk N' Drat (Quyết định số 555/QĐ-HU ngày 12/9/2019); Sáp nhập trường Tiểu học H'Li Hin, Tấp và trường Tiểu học Phan Cảnh Phúc để thành lập trường Tiểu học Phan Cảnh Phúc, xã Đăk N' Drat, huyện Đăk Mil (Quyết định số 516/QĐ-HU ngày 12/9/2019); Sáp nhập trường Tiểu học N' Núi Cồn và trường Tiểu học N' Núi Cồn, xã N' Núi Cồn, huyện Đăk Mil để thành lập trường Tiểu học N' Núi Cồn, xã N' Núi Cồn, huyện Đăk Mil (Quyết định số 577/QĐ-HU ngày 12/9/2019); Sáp nhập điểm trường chánh trưởng Mẫu giáo Hoa Mỹ và trường Mẫu giáo Lò

- *Về công tác cán bộ, công chức, viên chức:* Thực hiện tốt việc bố trí, sắp xếp, điều động, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo đảm bảo đúng quy trình, thủ tục; các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được thực hiện kịp thời, đúng quy định.

- *Về thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong năm 2019:* Đối với các cơ quan, tổ chức hành chính đã giải quyết nghỉ theo hình thức về hưu trước tuổi 01 người; đơn vị sự nghiệp công lập đã giải quyết nghỉ theo hình thức về hưu trước tuổi 03 người; các cán bộ, công chức cấp xã đã giải quyết nghỉ theo hình thức về hưu trước tuổi 02 cán bộ; thôi việc ngay đổi với 01 cán bộ và 01 công chức.

- *Về công tác cải cách hành chính:* Năm 2019 công tác cải cách hành chính trên địa bàn huyện có nhiều chuyển biến tích cực, các thủ tục hành chính cơ bản được giải quyết kịp thời, đáp ứng tốt yêu cầu về đơn giản hóa thủ tục hành chính theo mô hình một cửa, một cửa liên thông; thực hiện chuyên đổi và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động quản lý nhà nước của UBND huyện.

### 3.2. Công tác thanh tra, phòng chống tham nhũng

Thường xuyên chỉ đạo công tác theo kế hoạch, tổ chức, triển khai thực hiện công tác thanh tra đảm bảo đúng tiến độ, thời gian, tiến hành 06 cuộc thanh tra tại 09 đơn vị (01 cuộc thanh tra đột xuất và 05 cuộc thanh tra theo kế hoạch), trong đó có 04/06 đoàn thanh tra theo Kế hoạch năm 2019 (đạt tỷ lệ 67%).

Trong năm 2019, các cấp, các ngành trên địa bàn huyện đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí đến cán bộ, công chức và quần chúng nhân dân bằng nhiều hình thức như: Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng; thông qua các cuộc hội nghị; các cuộc giao ban tuần, tháng; các buổi sinh hoạt của các đoàn thể và nhân dân,... đồng thời, các cấp chính quyền đã gắn công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về PCTN với việc “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”.

Đã tổ chức 12 buổi tuyên truyền, phổ biến pháp luật, trong đó có Luật Phòng, chống tham nhũng với 1.305 người tham dự. Qua công tác quán triệt, thông tin tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về PCTN đã tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức và tầng lớp nhân dân nắm được các quy định của pháp luật về PCTN, tiếp tục tạo sự chuyển biến về tư tưởng, nâng cao nhận thức cho cán bộ và nhân dân, đề cao trách nhiệm của các cấp chính quyền, các phòng, ban, ngành, đoàn thể trong việc hướng dẫn tổ chức, thực hiện các văn bản pháp luật về phòng, chống tham nhũng, góp phần nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí.

### 3.3. Công tác tiếp dân, xử lý khiếu nại, tố cáo

Trong năm 2019, các cơ quan hành chính Nhà nước trên địa bàn huyện tổ chức 244 ngày tiếp công dân với 225 lượt người<sup>(9)</sup>. Tiếp nhận và xử lý 235 đơn/235

<sup>(9)</sup> Theo Nghị định số 113/NĐ-CP ngày 12/9/2019, "Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng và một số điều của Nghị định số 144/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định số 179/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng, sửa đổi,充实, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định số 179/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng".

Tiếp công dân: Tiếp công dân với 225 lượt người, trong đó: 112 tiếp tại cơ quan ngày và 113 tại ngoài; 2. Cấp xác nhận tiếp: 178/225 (79%)

vụ việc<sup>(10)</sup>. Tổng số vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn (*Bao gồm: số vụ việc phát sinh + số vụ việc tồn năm trước chuyển sang*) là 237 đơn/237 vụ việc<sup>(11)</sup>. Đã giải quyết trong kỳ báo cáo là 214/237 vụ việc, gồm: khiếu nại 06 vụ việc; kiến nghị, phản ánh 150 vụ việc và tranh chấp đất đai 58 vụ việc<sup>(12)</sup>; Đang giải quyết 23 vụ việc<sup>(13)</sup>.

### 3.4. Công tác dân tộc và tôn giáo

Tình hình an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội trong vùng đồng bào có đạo trên địa bàn huyện ổn định, không để xảy ra điểm nóng về tôn giáo. Hiện nay, dân số trên địa bàn huyện có 99.892 khẩu; toàn huyện có 3 tôn giáo chính<sup>(14)</sup>.

Nhìn chung trong thời gian qua các hoạt động của chúa sắc, tín đồ các tôn giáo trên địa bàn huyện diễn ra cơ bản đúng pháp luật, tuân thủ các quy định của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và Nghị định số 162/2017/NĐ-CP, ngày 30/12/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; chấp hành tốt sự quản lý của địa phương.

### 3.5. Công tác tư pháp

Năm 2019 tổ chức 26 buổi tuyên truyền, phổ biến pháp luật trên địa bàn 10 xã, thị trấn với nội dung tuyên truyền các văn bản pháp luật như: Luật An ninh mạng, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo, Luật An toàn thực phẩm, trợ giúp pháp lý, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế; Luật Quốc phòng, Luật nghĩa vụ quân sự; Luật Giáo dục; Luật phòng chống tác hại của rượu bia; Luật chăn nuôi; Luật An toàn giao thông ... với 3.700 lượt người tham dự. Bên cạnh đó, cấp phát hơn 4.000 tài liệu, tờ gấp thông tin về pháp luật, bản tin tư pháp; Tổ chức Hội thi “Chủ tịch UBND cấp xã với pháp luật” lần thứ II năm 2019. Tiến hành hoà giải 62 vụ việc, hoà giải thành: 53 vụ việc, đạt tỷ lệ 85,5%. Phối hợp với Ban Dân vận Huyện ủy tham gia Lễ phát động quần chúng xây dựng và bảo vệ tổ quốc, tuyên truyền Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật bình đẳng giới, Luật phòng chống bạo lực gia đình cho nhân dân.

## 4. Đảm bảo quốc phòng, an ninh và công tác đối ngoại

### 4.1. Về đảm bảo quốc phòng, biên giới, nâng cao năng lực quốc phòng

Tình hình quốc phòng, an ninh và biên giới ổn định. Tổ chức giao quân với 156/156 thanh niên, đạt 100% chỉ tiêu. Chỉ đạo triển khai công tác bảo vệ bí mật nhà nước; công tác phòng, chống tội phạm; công tác bảo vệ, đấu tranh về nhân quyền

<sup>(10)</sup> Mùa hè năm 2019 có 235 vụ việc, gồm: (1) Số đơn không đảm bảo điều kiện: yêu cầu xử lý trong kỳ báo cáo là 28 đơn kiến nghị, phản ánh; (2) Số đơn không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính nhà nước là 19 đơn, gồm: khiếu nại 01; tố cáo 03; kiến nghị, phản ánh 10; tranh chấp đất đai, mâu thuẫn khác 05; (3) Số đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính nhà nước 188 vụ việc, gồm: khiếu nại 05; tố cáo 01; kiến nghị, phản ánh 133; tranh chấp đất đai 49.

<sup>(11)</sup> Tổng số vụ việc tham gia là 237 vụ việc, gồm: (1) Số vụ việc năm trước chuyển sang là 19 vụ việc, gồm: khiếu nại 01; kiến nghị, phản ánh 10; tranh chấp đất đai, mâu thuẫn khác 05; (2) Số vụ việc phát sinh trong kỳ báo cáo là 188 vụ việc, gồm: khiếu nại 05; tố cáo 01; kiến nghị, phản ánh 133; tranh chấp đất đai 49.

<sup>(12)</sup> Cấp huyện: 01 vụ việc; 199 vụ việc, gồm: khiếu nại 06 vụ việc; tố cáo 01 vụ việc; kiến nghị, phản ánh 197 vụ việc và tranh chấp đất đai 02 vụ việc; (2) Cấp xã: 13 vụ việc, gồm: kiến nghị, phản ánh 13 vụ việc và tranh chấp đất đai 00 vụ việc.

<sup>(13)</sup> Cấp huyện: 22/237 vụ việc, gồm: (1) Cấp huyện: 10 vụ việc, gồm: tố cáo 01 vụ việc và kiến nghị, phản ánh 09 vụ việc; (2) Cấp xã: 13 vụ việc, gồm: kiến nghị, phản ánh 13 vụ việc và tranh chấp đất đai 00 vụ việc.

<sup>(14)</sup> Đang giải quyết 23 vụ việc, gồm: (1) Cấp huyện: 10 vụ việc, gồm: tố cáo 01 vụ việc và kiến nghị, phản ánh 09 vụ việc; (2) Cấp xã: 13 vụ việc, gồm: kiến nghị, phản ánh 09 vụ việc và tranh chấp đất đai 04 vụ việc.

<sup>14</sup> Công giáo, Thết giáo và Trí linh, với tổng số tín đồ các tôn giáo là 67.139 tín đồ, chiếm 57,21% dân số toàn huyện. Trong đó dao cùn chiếm 31.130 tín đồ, chiếm 51,18% dân số toàn huyện, đạo Phật giáo là 3.739 tín đồ, chiếm 5,74% dân số toàn huyện, đạo Tin lành là 27.270 tín đồ, chiếm 42,07% dân số toàn huyện, đạo Chămpa là 05 tín đồ.

năm 2019. Hoàn thành nhiệm vụ diễn tập cấp huyện năm 2019 (đạt loại giỏi), hoàn thành diễn tập khu vực phòng thủ cấp xã (các xã: Đăk Găñ, Đăk R'La, Đức Minh và Đức Mạnh). Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội, đảm bảo an ninh trật tự trên tuyến biên giới.

#### *4.2. Về bảo đảm trật tự an toàn xã hội*

Năm 2019, tình hình ANCT, TTATXH được giữ vững, ổn định góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội tại địa phương. Cụ thể:

Công tác đảm bảo ANCT được chú trọng, triển khai đồng bộ các biện pháp nhằm chủ động nắm chắc tình hình, đảm bảo tình hình an ninh biên giới, đối ngoại, an ninh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, an ninh kinh tế, văn hóa tư tưởng, an ninh thông tin; chủ động phòng ngừa, phát hiện và giải quyết có hiệu quả các mâu thuẫn, bức xúc của nhân dân ngay tại cơ sở không để xảy ra khiếu kiện đông người vượt cấp gây mất ANTT, không để phát sinh “diễn nóng” về an ninh nông thôn; tăng cường công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, hướng dẫn các cơ sở tôn giáo đăng ký chương trình hoạt động với chính quyền địa phương. Tình hình an ninh mạng có nhiều diễn biến phức tạp, xuất hiện một số tài khoản facebook cá nhân đăng tải, chia sẻ nhiều bài viết, bình luận xuyên tạc, vu khống, nói xấu Đảng, Nhà nước.

Tình hình tội phạm về trật tự xã hội được kiềm chế, có chiều hướng giảm so với cùng kỳ năm 2018 nhưng vẫn ở mức cao, trong năm 2019 xảy ra 62 vụ phạm pháp hình sự (giảm 04 vụ so với năm 2018). UBND huyện đã chỉ đạo triển khai quyết liệt, có hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, làm giảm tội phạm hình sự; kiềm soát và đấu tranh có hiệu quả đối với tội phạm và tệ nạn ma túy, mại dâm, cờ bạc, không để hình thành các loại băng nhóm và tụ điểm phức tạp. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về trật tự xã hội, đẩy mạnh các giải pháp làm giảm thiểu tình hình tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí<sup>(15)</sup>.

Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc được chú trọng, đổi mới cả về nội dung, hình thức, huy động được đông đảo quần chúng nhân dân và sự vào cuộc của chính quyền địa phương, các ban, ngành tham gia vào cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, giữ gìn ANTT tại địa phương<sup>(16)</sup>. Cùng cổ, xây dựng lực lượng Công an trong sạch, vững mạnh, thực hiện có hiệu quả Đề án đưa Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã<sup>(17)</sup>.

#### *4.3. Về công tác đối ngoại*

Thực hiện tốt công tác đối ngoại hợp tác với huyện Pechr Chenda (tỉnh Mondulkiri, Vương quốc Campuchia). Đã tổ chức các Đoàn cán bộ sang thăm, chúc mừng nhân kỷ niệm ngày chiến thắng chế độ diệt chủng Pol Pot và Tết Chol Chnam Thmay. Tăng cường củng cố quan hệ, hợp tác, giao lưu với huyện Pechr

Tập trung điện tra lùm rõ 54/62 vụ, bắt giữ 1.88 đt, tყ. thẻ, TCTN 31 vụ/55 đt, CYC-TT 18 vụ/25 đt, hiếp dâm 11 vụ/10 đt, hiếp dâm người dưới 16 tuổi 16 vụ/11 đt, giết người 11 vụ/11 đt, lừa đảo chiếm đoạt tài sản 01 vụ/01 đt, 51 vụ chống người thi hành công vụ và gây rối 01/11 vụ/02 đt, 7/4 phạm vi ma túy, phân hiện bắt, khởi tố 99 vụ/12 đt, 109 trường mua bán, tàng trữ trái phép chất ma túy, thu giữ 63.395,6 g hashish/phetamine và 2kg Heroin trong 03 vụ/so với 27/18 - 1/4 phạm kinh tế, môi trường, phạt hiện 16 vụ/16 đt, tương đương 3.711.500.000 đồng/ so với năm 2018).

Đến nay, huyện đã có 10/11 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 01 xã là xã nông thôn mới nâng cao. Huyện có 01 xã là xã nông thôn mới nâng cao (Xã Phước Lộc) và 09 xã là xã nông thôn mới (Xã Phước Lộc, Phước Lộc).

Đã ký kết Công ước chính quyền địa phương chức danh Công an xã đối với 29 xã với 31 CBCS (9 trưởng, 11 phó trưởng và 10 phó đại úy) năm 2018.

Chenda, tỉnh Mondulkiri với mục đích xây dựng và giữ gìn đường biên giới hoà bình, ổn định tạo điều kiện thuận lợi hợp tác quốc tế, phát triển kinh tế - xã hội.

### **5. Đánh giá chung tồn tại, hạn chế, nguyên nhân.**

Thu ngân sách có khá quan nhưng vẫn còn nhiều khó khăn; công tác thu nợ động và chống thất thu thuế mặc dù đã tập trung chỉ đạo quyết liệt nhưng kết quả còn hạn chế. Việc đề ra các biện pháp để tăng thu ngân sách chưa đạt yêu cầu.

Tăng trưởng kinh tế GRDP (giá 2010) đạt 9,19 %/10,05% (KH), nguyên nhân chủ yếu là khi xây dựng kế hoạch các chỉ tiêu kinh tế chúng ta dựa trên tình hình thực tế tại địa phương, cũng như chưa dự báo hết được những tác động khách quan cũng như thay đổi hệ số chi phí trung gian, giảm diện tích sản xuất nông nghiệp và ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh. Do vậy Tăng trưởng kinh tế GRDP chỉ đạt 9,19%/10,05% (KH).

Đội ngũ cán bộ y tế còn thiếu, nhất là cán bộ y tế giỏi; cơ sở hạ tầng, thiết bị y tế còn thiếu và chưa đồng bộ dẫn đến người dân chưa thực sự yên tâm khi khám chữa bệnh tại địa phương.

Tình hình quốc phòng - an ninh còn tiềm ẩn những nhân tố có thể gây mất ổn định ở một số địa bàn xã trọng điểm, khu vực biên giới. Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội diễn biến còn phức tạp.

## **Phần thứ hai**

### **DỰ KIẾN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2020**

Năm 2020 là năm cuối thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2016 - 2020. Bên cạnh những thuận lợi cơ bản song vẫn còn nhiều khó khăn thách thức như: Tình hình kinh tế trong tỉnh nói chung và của huyện nói riêng phát triển còn chậm; sự cạnh tranh ở thị trường trong nước ngày càng tăng; thị trường, giá cả nông sản thế giới và trong nước chưa ổn định; tình hình thời tiết, thiên tai, dịch bệnh còn diễn biến khó lường gây khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh,... để tiếp tục phát triển kinh tế và tăng trưởng đòi hỏi phải có sự nỗ lực, quyết tâm cao của tất cả các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và nhân dân địa phương. UBND huyện dự kiến xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2020, cụ thể như sau:

#### **I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT**

Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ tái cơ cấu các ngành kinh tế, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư. Thực hiện tốt các mục tiêu an sinh xã hội và chăm lo đời sống nhân dân. Phát triển giáo dục và đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ và công bằng xã hội. Thực hiện có hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình giảm nghèo bền vững. Nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tiếp tục phát triển quan hệ đối ngoại. Củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

#### **II. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2020**

1. Tăng trưởng kinh tế GRDP (theo giá 2010) 8,89%/10,8% (NQ) (xây dựng thấp hơn so với ước thực hiện năm 2019 (9,19%) là do diện tích SXNN, cây

trồng trên địa bàn huyện giảm; trong quá trình thực hiện nếu có ảnh hưởng của các yếu tố khách quan chúng ta có thể điều chỉnh theo tình hình thực tế). *Thấp hơn Nghị quyết 05 năm.*

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (giá hiện hành): Tỷ trọng khu vực nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 39,78%/NQ 44,82%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 19,70%/NQ 20,12%; khu vực thương mại - dịch vụ chiếm 40,53%/NQ 35,06% (riêng khu vực thuế do chi chiếm giá trị nhỏ nên ở cấp huyện tính chung vào khu vực thương mại - dịch vụ), *xây dựng đảm bảo theo định hướng nghị quyết 05 năm.*

3. GRDP bình quân đầu người: 58,83 triệu đồng/NQ 56,50 triệu đồng, tính trên dân số dự kiến 101.497 người (giá hiện hành), *cao hơn Nghị quyết 05 năm.*

4. Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội/GRDP: 30,70%/NQ.

5. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 125,6 tỷ đồng/NQ 164 tỷ đồng. (xây dựng chỉ tiêu trên cơ sở ước kết quả thực hiện năm 2019), *thấp hơn Nghị quyết 05 năm.*

6. Hạ tầng giao thông: Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường huyện ước đạt 70%; tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường xã ước đạt 75%; tỷ lệ bon có 1-2 km đường nhựa đạt 100%, *bằng Nghị quyết 05 năm.*

7. Hạ tầng cấp, thoát nước và xử lý rác thải: Đảm bảo nguồn nước cho 78%/NQ 78% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới; 79% hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh; 96% dân cư đô thị sử dụng nước sạch. Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom xử lý 94%; Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom xử lý 48%, *bằng Nghị quyết 05 năm.*

8. Hạ tầng cấp điện: 99%/NQ 98,7% số hộ được dùng điện. Tỷ lệ thôn, bon, buôn có điện lưới Quốc gia 100%, *cao hơn Nghị quyết 05 năm.*

9. Dân số trung bình đạt 101.497/NQ 116.000 người, tốc độ tăng dân số tự nhiên 1,45%/NQ 1,5%. *Dân số bình quân theo kết quả điều tra dân số và nhà ở năm 2019, cao hơn Nghị quyết 05 năm.*

10. Lao động và việc làm: Số lao động được tạo việc làm 3.800 người/NQ 2.200 người; đào tạo nghề cho lao động nông thôn 1.500 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo 39,5%./NQ 37%, *cao hơn Nghị quyết 05 năm.*

11. Giảm nghèo: Giảm tỷ lệ hộ nghèo 01% (NQ 2%); trong đó hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm 2%/NQ 4%, *cao hơn Nghị quyết 05 năm.*

12. Y tế: Có 17,40 giường bệnh/vạn dân so với số NQ 17,50 giường/vạn dân, xã đạt tiêu chuẩn quốc gia về y tế đạt 80%/NQ 80%; dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 80%/NQ 70%, đạt NQ rồi nên xây dựng, *cao hơn Nghị quyết 05 năm.*

13. Giáo dục: Trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo 99,7%/NQ trên 99%), số trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia hàng năm từ 01-02 trường/năm; tỷ lệ học sinh THPT 75,6%/NQ 75%, THCS 97,1%/NQ 92%, TH 99,1%/NQ 99% đi học, *cao hơn Nghị quyết 05 năm.*

14. Văn hóa: Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hóa 77%/NQ 77%; Tỷ lệ thôn, bon, tổ dân phố văn hóa 83%/NQ 82,14%; xã, thị trấn văn hóa 70%/NQ 60%. Cơ quan đạt danh hiệu văn hóa 97%/ NQ 97%, *bằng Nghị quyết 05 năm.*

15. Môi trường: Độ che phủ rừng 32,042%/NQ 31,87%, *cao hơn Nghị quyết 05 năm.*

16. Nông thôn mới: Có thêm 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới, mỗi xã tăng từ 1-2 tiêu chí, *cao hơn Nghị quyết 05 năm*.

17. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh; Gọi công dân nhập ngũ 100%, *bằng Nghị quyết 05 năm*.

Trong 17 nhóm chỉ tiêu có 11 nhóm chỉ tiêu có các chỉ tiêu phần đầu vượt Nghị quyết 05 năm gồm: Cơ cấu chuyển dịch kinh tế, GRDP bình quân đầu người, tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội/GRDP, hạ tầng cấp điện, dân số trung bình, lao động việc làm, giảm nghèo, y tế, giáo dục, môi trường, nông thôn mới; 04 nhóm chỉ tiêu xây dựng theo Nghị quyết 05 năm gồm: Hạ tầng giao thông, hạ tầng cấp thoát nước - xử lý rác thải, văn hóa, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh; Gọi công nhân nhập ngũ (chi tiêu bổ sung mới so với Nghị quyết 05 năm; 02 nhóm chỉ tiêu xây dựng thấp hơn Nghị quyết 05 năm gồm: Tốc độ tăng trưởng kinh tế, thu ngân sách.

#### **Nguyên nhân 02 nhóm chỉ tiêu xây dựng thấp hơn Nghị quyết 05 năm:**

- Tăng trưởng kinh tế GRDP (giá 2010) xây dựng kế hoạch là 8,89%/10,8% (KH), nguyên nhân chủ yếu là khi xây dựng kế hoạch các chỉ tiêu kinh tế chúng ta dựa trên tình hình thực tế tại địa phương, cũng như chưa dự báo hết được những tác động khách quan, cũng như thay đổi hệ số chi phí trung gian. Do vậy Tăng trưởng kinh tế GRDP xây dựng đạt 8,89%/10,8% (NQ).

Nguyên nhân do giảm diện tích sản xuất nông nghiệp và ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh tác động tiêu cực đến sản xuất lĩnh vực nông nghiệp; giá bán sản phẩm nông sản (*tiêu, cà phê*) giữ ở mức thấp trong thời gian dài, dự báo xu hướng tiếp tục giảm thấp, ảnh hưởng lớn đến thu nhập của đại đa số người dân dẫn đến giảm nguồn lực tái đầu tư sản xuất ngành nông nghiệp và giảm sức mua.

- Thu ngân sách: Xây dựng chỉ tiêu thấp hơn Nghị quyết 05 năm (NQ 05 năm 164 tỷ đồng). Dự kiến năm 2020 nguồn thu tiền sử dụng đất giảm khoảng 20 tỷ đồng so với năm 2019 (năm 2019 ước thực hiện 60 tỷ đồng, XD dự toán năm 2020 là 40 tỷ đồng) và dự toán năm 2020 UBND tỉnh không giao thu các khoản thu huy động quản lý qua ngân sách như: Thu huy động nhân dân đóng góp, quỹ ANQP và một số thuế nông nghiệp trước đây được miễn giảm. Trong quá trình xây dựng Nghị quyết dự kiến đến năm 2020 sẽ thành lập Thị xã nên việc xây dựng dự toán thu ngân sách để năm 2020 thành lập Thị xã do xây dựng thu ngân sách mỗi năm tăng 15% của nghị quyết 2015 -2020 chưa phù hợp.

*(Chi tiết biểu số 01 kèm theo)*

### **III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NĂM 2020**

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XIV (nhiệm kỳ 2016 - 2020) và các Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch của Huyện ủy, Ban Thường vụ Huyện ủy và Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 của HĐND huyện. UBND huyện cụ thể hóa theo lộ trình kế hoạch 05 năm và kế hoạch dự kiến kế hoạch năm 2020; quán triệt và thực hiện sáng tạo, linh hoạt các chính sách của Trung ương, của tỉnh trên địa bàn huyện, phù hợp với đặc điểm tình hình thực tế của địa phương.

#### **1. Về phát triển kinh tế**

##### **1.1. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - xây dựng**

Tiếp tục phát triển công nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng và ưu tiên các ngành công nghiệp có lợi thế của huyện như: Chế biến cà phê, hồ tiêu, cao su, trái cây, nông sản các loại, thức ăn gia súc, cơ khí, phân bón, khai thác chế biến đá và sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lâm sản.

Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư xây dựng các hạng mục công trình đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tại Cụm công nghiệp Thuận An, đây mạnh thu hút đầu tư, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển. Tập trung các nguồn vốn để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật, ưu tiên thực hiện đầu tư các công trình giao thông, thủy lợi và hạ tầng đô thị.

Tập trung các nguồn vốn để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật, ưu tiên thực hiện đầu tư các công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng đô thị.

### *1.2. Duy trì phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn*

Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và nhân rộng các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các mô hình sản xuất theo hướng liên kết chặt chẽ giữa hộ dân và doanh nghiệp. Triển khai các giải pháp phát triển thị trường, tháo gỡ rào cản, tạo thuận lợi cho tiêu thụ nông sản; định hướng phát triển nền nông nghiệp sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm hữu cơ, chất lượng và có giá trị kinh tế cao. Kiểm soát tốt công tác cấp chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm. Kiên quyết xử lý việc sử dụng chất cấm trong sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và nuôi trồng, chế biến thủy sản. Đẩy mạnh công tác quản lý và bảo vệ rừng. Kiểm soát và ngăn chặn lây lan dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Thu hút, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư phát triển nông thôn, nhất là những tập đoàn, tổng công ty có thế mạnh và các doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp. Khuyến khích phát triển các hợp tác xã, tổ hợp tác.

Chủ động các kế hoạch, biện pháp để ứng phó với thời tiết bất lợi. Theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, thực hiện các giải pháp chống hạn hán, thiên tai; rà soát các dự án thủy lợi để đảm bảo an toàn trong mùa mưa, đồng thời đảm bảo nước tưới vào mùa khô.

Tăng cường khả năng điều tiết các nguồn nước, sử dụng nước tiết kiệm, tăng cường khả năng tích nước cho mùa khô.

Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; vận động nhân dân tham gia trồng rừng sản xuất; thực hiện tốt công tác phòng, chống và chữa cháy rừng; kiên quyết xử lý đối với các hành vi phá rừng, lấn chiếm đất rừng, vận chuyển, mua bán lâm sản trái phép. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao nhận thức về gìn giữ và bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường. Thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh.

Tiếp tục tuyên truyền sâu rộng đến mọi tầng lớp nhân dân để nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Thực hiện lòng ghép các nguồn vốn đầu tư xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các xã, phấn đấu trong năm 2020 mỗi xã tăng từ 01 đến 02 tiêu chí và có 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Xây dựng kế hoạch triển khai Đề án chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Đăk Nông, giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến 2030.

### *1.3. Phát triển thương mại - dịch vụ*

Đẩy mạnh phát triển thị trường trên địa bàn huyện, nhất là hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm các thị trường bền vững, không để phụ thuộc một thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đổi mới cách thức xúc tiến thương mại theo hướng chú trọng vào khâu tổ chức và cung cấp thông tin thị trường. Thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, tăng tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu có giá trị gia tăng cao sản xuất tại địa phương. Tiếp tục mời gọi, hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng các trung tâm thương mại, các siêu thị và mở các tổng đại lý phân phối hàng hóa trên địa bàn. Tăng cường kiểm soát chất lượng và giá cả các mặt hàng, sản phẩm thiết yếu phục vụ nhu cầu đời sống, sức khỏe nhân dân; thắt chặt công tác quản lý thị trường, xử lý kịp thời các trường hợp gian lận thương mại, buôn lậu, hàng giả, hàng nhái, kém chất lượng nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của các nhà sản xuất và người tiêu dùng. Tập trung hỗ trợ, quảng bá du lịch nhằm khai thác có hiệu quả, bền vững các tiềm năng, thế mạnh du lịch của huyện, đặc biệt các Tour du lịch nằm trong hệ thống Công viên địa chất hang động Krông Nô. Khuyến khích đầu tư, phát triển mạnh các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa, nghệ thuật, thể thao,...

#### *1.4. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh*

Tiếp tục thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh đã đề ra tại các Nghị quyết của Chính phủ, Kế hoạch của UBND tỉnh về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tạo chuyển biến rõ nét. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tăng cường đề xuất cải cách thủ tục hành chính đặc biệt trong lĩnh vực thuế, đất đai, kho bạc nhà nước, bảo hiểm xã hội.

#### *1.5. Tăng cường quản lý, huy động nguồn thu; kiểm soát chặt chẽ chi tiêu, huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển*

Để hoàn thành dự toán ngân sách được tính, HĐND huyện giao, Chi cục Thuế, các cơ quan đơn vị, UBND các xã, thị trấn tăng cường công tác quản lý thu, rà soát thu hồi nợ đọng thuế, nuôi dưỡng nguồn thu, thường xuyên nắm chắc đối tượng, nguồn thu ngân sách trên địa bàn; Tăng cường thu từ việc bán đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất, thu nợ tiền sử dụng đất và đẩy mạnh thu nợ đọng thuế.

Sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công, tăng cường công tác giám sát đấu thầu và tổ chức đấu thầu hiệu quả trong đầu tư xây dựng và đấu giá sử dụng đất. Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu xác định nhiệm vụ, chủ động sắp xếp thứ tự các nhiệm vụ chi ưu tiên theo mức độ quan trọng, cấp thiết và khả năng triển khai trong năm 2020. Đẩy mạnh triển khai cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập, giảm dần mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để có nguồn tăng chi đầu tư, chi hỗ trợ trực tiếp cho người có công với cách mạng, người nghèo và đối tượng chính sách,... Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra đối với các hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn.

Tăng cường huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển; tiếp tục đề nghị UBND tỉnh, Trung ương tạo điều kiện cho huyện tiếp cận các nguồn vốn vay ưu

dâi ODA, WB. Huy động tối đa các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn trong công tác xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục tăng cường quản lý đầu tư từ ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu quả đầu tư. Tuân thủ nghiêm Luật đầu tư công và Luật đấu thầu.

#### *1.6. Phát triển khoa học công nghệ ứng dụng*

Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, nhất là trong phát triển nông nghiệp an toàn, nông nghiệp công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, công nghệ thông tin, cơ khí, tự động hóa phục vụ phát triển công nghiệp hỗ trợ; chú trọng lồng ghép việc thực hiện nhiệm vụ thuộc các chương trình quốc gia về khoa học công nghệ để giải quyết mục tiêu, nhiệm vụ của các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng các cơ chế chính sách để doanh nghiệp có thể đầu tư được nhiều hơn cho công tác đổi mới công nghệ; xây dựng các nhiệm vụ KHCN liên kết giữa các địa phương để cùng phát triển các sản phẩm trọng điểm, chủ lực của vùng theo chuỗi giá trị.

#### *1.7. Công tác quản lý tài nguyên và môi trường*

Tiếp tục tăng cường quản lý khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản. Tập trung kiểm soát và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp phát sinh. Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường; thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới. Thực hiện kiểm tra công tác bảo vệ môi trường của các lò sấy, xay xát nông sản, cà phê và các hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn huyện, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường và chất thải nguy hại.

Đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng (GPMB) các công trình trên địa bàn huyện, nhất là GPMB tạo quỹ đất sạch để đấu giá QSD đất; xây dựng kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2020; tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai; xây dựng kế hoạch đo đạc và tiếp tục hoàn thành công tác cấp Giấy chứng nhận QSD đất, quản lý tốt quỹ đất công trên địa bàn huyện, nghiên cứu đề xuất các chính sách để khai thác quỹ đất công có hiệu quả tăng nguồn thu ngân sách địa phương. Thực hiện tốt công tác tiếp nhận và giải quyết hồ sơ của nhân dân khi đến liên hệ giao dịch thực hiện các quyền về đất đai.

#### *1.8. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch*

Thực hiện nghiêm việc quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch, tránh chồng chéo, manh mún gây lãng phí ngân sách; phải lấy quy hoạch làm cơ sở quản lý và hoạch định các kế hoạch phát triển cũng như thu hút và quyết định đầu tư, khai thác có hiệu quả các lợi thế và tiềm năng kinh tế của huyện. Hoàn thành quy hoạch chung xây dựng đô thị Đăk Mil.

### **2. Về phát triển xã hội**

#### *2.1. Giáo dục và đào tạo*

Phát triển theo hướng chuẩn hóa, toàn diện ở các cấp học; nâng cao chất lượng giáo dục, giảm tỷ lệ bỏ học đối với học sinh dân tộc thiểu số.

Tiếp tục xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục dù về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, gương mẫu và có trách nhiệm với nghề nghiệp đáp ứng việc thực hiện chương trình chương trình phổ thông mới.

Tập trung thực hiện Đề án sắp xếp lại trường, lớp học, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Bố trí, tranh thủ các nguồn vốn để thực hiện hiệu quả việc xây dựng các trường chuẩn quốc gia gắn với xây dựng nông thôn mới, tranh thủ các nguồn vốn để thực hiện hiệu quả việc xây dựng các trường chuẩn quốc gia, xây dựng cơ sở vật chất các trường học trên địa bàn huyện. Phân đấu số trường học ở các cấp học được công nhận trường chuẩn quốc gia năm 2020 là 02 trường.

#### *2.2. Đảm bảo an sinh xã hội, đẩy mạnh giảm nghèo bền vững*

Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội tại địa phương, quan tâm, chăm lo đời sống cho đối tượng người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững. Ưu tiên nguồn lực phát triển vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Có cơ chế khuyến khích hộ thoát nghèo nâng cao nhận thức, trách nhiệm và tinh túc lực của các hộ nghèo để vươn lên thoát nghèo bền vững. Thực hiện hiệu quả các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; chính sách người cao tuổi, người khuyết tật và công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em, đảm bảo việc thực hiện các quyền của trẻ em.

#### *2.3. Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm*

Chú trọng giải quyết việc làm gắn với phát triển thị trường lao động. Nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề với giải quyết việc làm. Thực hiện các biện pháp nâng cao tỷ lệ và chất lượng lao động qua đào tạo. Rà soát lực lượng lao động trên địa bàn, xây dựng kế hoạch đào tạo nghề, tăng cường đào tạo nhân lực, tạo động lực phát triển xã hội. Tăng cường sự liên kết với các doanh nghiệp để kết nối người lao động với đơn vị sử dụng lao động; tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp đến đầu tư và tuyển dụng lao động. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, định hướng nghề nghiệp, tư vấn, giới thiệu việc làm, gắn dạy nghề với giải quyết việc làm.

Tạo điều kiện thuận lợi, ưu tiên cho các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh vay vốn đầu tư cho sản xuất thu hút nhiều lao động vào làm việc. Đồng thời, lồng ghép các hoạt động của chương trình cho vay vốn giải quyết việc làm và chương trình giảm nghèo để phát huy hiệu quả vốn vay; tạo việc làm mới và ổn định cuộc sống của người dân.

#### *2.4. Chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân; công tác dân số*

Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Chủ động, tích cực phòng, chống dịch bệnh, không để các dịch bệnh lớn xảy ra. Tăng cường trách nhiệm và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, môi trường y tế.

Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết Hội nghị Trung ương 07 (Khóa XII) về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội. Nâng cao tỷ lệ bao phủ, hiệu quả của hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động người dân tham gia BHYT. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh BHYT để thu hút số người tham gia BHYT, thực hiện tốt lộ trình BHYT toàn dân vào năm 2020.

Chú trọng các hoạt động Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản, đảm bảo dân số ổn định, tiếp tục thực hiện các giải pháp duy trì mức sinh thấp hợp lý, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh.

#### *2.5. Phát triển văn hóa, thể dục, thể thao, truyền thông*

Tập trung xây dựng con người về đạo đức, nhân cách, lối sống, trí tuệ và năng lực làm việc. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phong phú, đa dạng, khắc phục các biểu hiện xuống cấp về đạo đức xã hội; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc. Tăng cường hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục thể thao ở các cấp. Quan tâm chỉ đạo thường xuyên, tăng cường công tác tuyên truyền về phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao nhân các ngày lễ lớn trong năm.

Đẩy mạnh cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”. Phát triển mạnh các hoạt động thể thao quần chúng để khuyến khích tinh thần tập luyện thể dục thể thao thường xuyên trong nhân dân. Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục thể chất trong trường học. Đẩy mạnh phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, nâng cao thành tích các môn thể thao trọng điểm.

Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về lĩnh vực: Văn hóa, thể thao, du lịch, công nghệ thông tin và truyền thông trên địa bàn huyện. Tiếp tục tuyên truyền trên hệ thống phát thanh truyền hình công tác chỉ đạo của lãnh đạo huyện về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin truyền thông; đấu tranh chống lại các thông tin xuyên tạc, sai sự thật, chống phá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đầu tư nâng cấp về máy móc, thiết bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu thông tin nghe đài và xem truyền hình của nhân dân.

### **3. Xây dựng chính quyền, thanh tra, tư pháp và nội chính**

#### *3.1. Đẩy mạnh cải cách hành chính, chú trọng công tác xây dựng chính quyền, thanh tra, tư pháp và phòng chống tham nhũng lãng phí*

Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, phục vụ, kiến tạo phát triển; đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức, xác định vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức; tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế. Xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, nhũng nhiễu, vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ.

Tăng cường công tác thanh tra, tập trung vào những lĩnh vực tiềm ẩn nguy cơ tham nhũng, tiêu cực. Thực hiện tốt công tác tiếp công dân, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu; tập trung giải quyết các vụ khiếu nại, tố cáo ngay từ cơ sở, nhất là các vụ việc đông người, phức tạp, kéo dài, không để trở thành “điểm nóng”, gây mất an ninh trật tự. Triển khai đồng bộ các giải pháp phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, đặc biệt chú trọng tuyên truyền giáo dục pháp luật trong đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Thực hiện tốt công tác đăng ký hộ tịch, chú trọng công tác đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài theo quy định của Luật hộ tịch.

#### *3.2. Công tác dân tộc, tôn giáo*

Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo. Tiếp tục triển khai thực hiện công tác tôn giáo đến cơ sở nhằm tuyên truyền, vận động chức sắc, chức việc, tín đồ giáo dân thực hiện đúng chính sách tôn giáo của Đảng và nhà nước; thực hiện các chương trình hỗ trợ cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số của Trung ương nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho đồng bào dân tộc thiểu số, giữ vững khối đại đoàn kết trên địa bàn huyện.

### **4. Công tác đảm bảo quốc phòng - an ninh và đối ngoại**

Tăng cường củng cố quốc phòng an ninh cả về tiềm lực và thế trận, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, đặc biệt tại các khu vực trọng điểm, vùng biên giới, xây dựng khu vực phòng thủ huyện vững chắc, kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, an ninh trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân do tinh giao.

Đảm bảo giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Đầu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm, tệ nạn xã hội. Tăng cường công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông, nhằm giảm tai nạn giao thông cả ba tiêu chí (số vụ tai nạn, số người chết, người bị thương). Vận động toàn dân chấp hành Luật thu hồi vũ khí vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, hạn chế nhất cháy nổ xảy ra, thực hiện tốt phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc.

Thực hiện tốt đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Đẩy mạnh hợp tác kinh tế với các tỉnh khác. Chủ động mở rộng quan hệ đối ngoại và hợp tác kinh tế với huyện Pechr Chenda, tỉnh Mondulkiri, Vương quốc Campuchia góp phần xây dựng đường biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

Trên đây là báo cáo ước tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2019 và kế hoạch năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Mil./.

*Nơi nhận:*

- Văn phòng UBND (b/c);
- Sở KH&ĐT (b/c);
- TT Huyện ủy (b/c);
- TT HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo VP (t/d);
- Lưu: VT.



Trần Văn Thương

**Biểu số 01**

**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP**

(Kèm theo Báo cáo số: 463/BC - UBND ngày 25/4/2019 của UBND huyện Đăk Mil)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch	Năm 2019		Kế hoạch 2020		So sánh TH trước TH 2019/TH năm 2018 (%)
					Ước thực hiện cả năm	Nghị quyết	Kế hoạch	So sánh TH trước TH 2019/KH năm 2019	
<b>1</b> <b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>									
<b>1</b>	<b>Tổng giá trị gia tăng (giá cố định 2010)</b>	Tỷ đồng	3.375	3.680	3.685	4.348,6	4.016	100,14	109,19
Trong đó:									
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	1.217	1.245	1.265	1.494,2	1.315	101,61	103,94
-	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	770	875	860	1.007,6	962	98,29	111,69
+	Công nghiệp	Tỷ đồng	335	387	380	410	98,19	113,43	107,89
+ Xây dựng	Tỷ đồng	435	488	480	552	98,36	110,34	115,00	
-	Thuông mại và dịch vụ	Tỷ đồng	1.388	1.560	1.560	1.846,8	1.739	100,00	112,39
<b>Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)</b>									
<b>2</b>	<b>Tổng giá trị gia tăng (giá hiện hành)</b>	Tỷ đồng	8,89	10,05	9,19	10,80	8,98	91,39	103,32
Trong đó:									
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	2.203	2.489	2.285	2.885	2.375	91,80	103,72
									103,94



STT	Chi tiêu	Đơn vị	Năm 2019		Kế hoạch 2020		So sánh TH Ước TH 2019/KH năm 2019	So sánh TH Ước TH 2019/KH năm 2018	So sánh KH 2020/ Ước thực hiện 2019 (%)
			Thực hiện năm 2018	Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Nghị quyết			
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	938	1.145	1.050	1.295	1.176	91,79	111,94
4	Công nghiệp	Tỷ đồng		508	495		545		
	+ Xây dựng	Tỷ đồng		637	555		631		
	- Thương mại và dịch vụ	Tỷ đồng	1.868	2.030	2.125	2.257	2.420	104,68	113,76
	Gia trị gia tăng hình quán đầu người	Triệu đồng	46,57	52,66	54,66	56,50	58,8	103,80	117,37
3	Cơ cấu tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế	%	100	100	100	100	100	100	100,00
	Trong đó:								
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	43,98	43,94	41,85	44,82	39,78	95,24	95,16
	- Công nghiệp - xây dựng	%	18,73	20,22	19,23	20,12	19,70	95,10	102,67
	+ Công nghiệp	%		8,97			9,13		
	+ Xây dựng	%		11,25			10,57		
	- Thương mại và dịch vụ	%	37,29	35,85	38,92	35,06	40,53	108,56	104,36
4	Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội / GRDP	%	30,63	30,65	30,68	30,70	100,10	100,16	100,07
5	Thu - Chi ngân sách								

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020		So sánh TH trước TH năm 2019/KH năm 2019 (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Nghị quyết	Kế hoạch			
	<b>a</b> Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	129,994	138,10	149,41	164	125,60	108,19	114,94	84,06
-	Thu trong cân đối ngân sách	Tỷ đồng	128,695	138,10	149,41	164	125,60	108,19	116,10	84,06
	Trong đó:									
+	Thu thuế, phí và lệ phí	Tỷ đồng	70,615	70,7	78,714	125	79,10	111,34	111,47	100,49
+	Thu sử dụng đất	Tỷ đồng	44,922	60	60		40	100,00	133,56	66,67
+	Thu khác ngân sách (bao gồm thu khác về thuế)	Tỷ đồng	9,408	6,4	10,70	39	6,50	167,19	113,73	60,75
+	Thu hồi vốn lợi nhuận sau thuế, thu cò tức	Tỷ đồng	3,750	1,0						
-	Thu huy động QLQNSNN (thu nợ đọng HĐĐG)	Tỷ đồng	1,299							
<b>b</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	Tỷ đồng	412,825	479,281	485,950	625,00	497,000	101,39	117,71	102,27
	Trong đó:									
-	Chi đầu tư phát triển vốn cần đổi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	46,160	119,898	104,120	62	70	86,840	225,56	53,89
	<b>6 Hạ tầng giao thông và hạ tầng thiết yếu</b>									
-	Tỷ lệ nhựa hóa đường huyện	%	53,2	56	61	70	70	108,93	114,66	114,75
-	Tỷ lệ nhựa, bê tông hóa đường xã	%	50,0	60	60	75	75	100,00	120,00	125,00

.../.../...

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Năm 2019		Kế hoạch 2020		So sánh TH trước TH năm 2018 với thực hiện 2019 (%)
			Thực hiện năm 2018	Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Nghị quyết	
	- Tỷ lệ bồn cát 1 - 2 km đường nhựa	%	100	100	100	100	100,00
7	<b>Hạ tầng cấp thoát nước, xử lý rác thải</b>						
	- Đáp ứng nguồn nước tưới cho diện tích cây trồng có nhu cầu	%	77	78	78	78	101,30
	- Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	95,60	95,8	95,80	96	96,0
	- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch	%	77	77,5	78	78	100,65
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý	%	96	93	96	94	97
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom, xử lý	%	46	46	46	48	48
8	<b>Hạ tầng cấp điện</b>						
	- Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện	%	98,6	98,7	98,70	98,7	99,0
	- Tỷ lệ thôn, bản có điện lưới quốc gia	%	100	100	100	100	100,00
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI</b>						
<b>1</b>	<b>Dân số trung bình</b>						



STT	Chi tiêu	Đơn vị	Năm 2019		Kế hoạch 2020		So sánh TH ước TH năm 2018	So sánh TH ước thực hiện 2019 (%)
			Thực hiện năm 2018	Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Nghị quyết	Kế hoạch	
-	Dân số trung bình	Người	107.560	107.560	99.892	116.000	101.497	92,87
-	Tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số	%	1,60	1,50	1,58	1,50	1,55	105,33
-	Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,6	0,8	0,60		0,60	75,00
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,0	74	74,00		74,0	100,00
<b>2</b>	<b>Lao động và việc làm</b>							
-	Tổng số lao động đang làm việc	Người	48.976	49.857	49.857		50.755	100,00
-	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo HD	Người	62	65,0	87		90	133,85
-	Số lao động được giải quyết việc làm	Lao động	3.500	3.500	3.845	2.200	3.800	109,86
-	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Lao động	1.500	1.500	1.503	500	1.500	100,20
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	36,5	37	37,5	37	39	101,35
<b>3</b>	<b>Giảm nghèo</b>							
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	3,23	Giảm 1%	2,29		Giảm 1%	70,90

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2018		Năm 2019		Kế hoạch 2020		So sánh TH ước TH 2019/KH năm 2019	So sánh TH ước TH 2019/KH năm 2018	So sánh KH 2020/ ước thực hiện 2019 (%)
			Kế hoạch	Uớc thực hiện cả năm	Nghị quyết	Kế hoạch					
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,14	1,00	0,94	2	1,00	94,00	82,46	106,38	
	- Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số/ tổng số hộ nghèo	%	61,48	63,56	63,56	65,13	100,00	103,38	102,47		
<b>4 Y tế</b>											
	- Tỷ lệ xã, thị trấn có trạm y tế	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	Số giường bệnh/vạn dân (Không tính số giường của trạm y tế)		Giường	17,50	16,25	17,30	17,50	17,41	106	99	101
	- Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ		5,77	5,3	6,11	5,50	6,13	115	106	100
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	70	80	80	80	80	80	100	114	100
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	19	18,5	18,5	18	18	100	97	97,30	
	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	98	98	98	98	98	98	100	100	100
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	74,6	80	80	80	80	100	107,24	100,00	
<b>5 Giáo dục</b>											
	- Tỷ lệ phổ cập THCS xã, thị trấn	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Năm 2019		Kế hoạch 2020		So sánh TH TÍCH ƯỚC TH 2019/TH năm 2019 (%)
			Thực hiện năm 2018	Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Nghị quyết	
	- Số xã, thị trấn phô cập mầm non 05 tuổi	Xã, thị trấn	10	10	10	10	100
	- Số trường ở các cấp học mới được công nhận đạt chuẩn QG	Trường/ năm	3	Trí 1-2 trường	1	28	Từ 1 đến 2 trường
	- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	99,6	99,6	99	99,7	100
	- Tỷ lệ học sinh Tiểu học đi học	%	99	99,0	99,10	99,1	100
	- Tỷ lệ học sinh THCS đi học	%	97	97,0	97	97,1	100
	- Tỷ lệ học sinh THPT đi học	%	75,50	75,5	75,70	87	75,6
6	Văn hóa						100
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hóa	%	76,6	76,6	76,60	77	77,0
	- Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố văn hóa	%	82,1	82,14	82,14	83,00	100
	- Tỷ lệ xã, thị trấn văn hóa	%	60,0	60	60	70	100
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa	%	92,56	92,56	92,56	97	97,00
7	Nông thôn mới						100

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020		So sánh TH ước TH 2019/KH năm 2019	So sánh TH ước TH 2019/KH năm 2018	So sánh TH ước TH 2020/KH 2020/ trước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Nghị quyết	Kế hoạch			
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã		1	1	1	9	2	100	100
	- Tiêu chí về nông thôn mới	Tiêu chí	Mỗi xã tăng thêm từ 1-2 tiêu chí	Mỗi xã tăng thêm từ 1-2 tiêu chí	Mỗi xã tăng thêm từ 1-2 tiêu chí	Mỗi xã tăng thêm từ 1-2 tiêu chí	Mỗi xã tăng thêm từ 1-2 tiêu chí	Mỗi xã tăng thêm từ 1-2 tiêu chí	Mỗi xã tăng thêm từ 1-2 tiêu chí	Mỗi xã tăng thêm từ 1-2 tiêu chí
<b>8</b>	<b>Độ che phủ rừng</b>	<b>%</b>	<b>31,77</b>	<b>31,87</b>	<b>32,04</b>		<b>32,04</b>	<b>101</b>	<b>101</b>	<b>100</b>
<b>9</b>	<b>Gói công dân nhập ngũ</b>	<b>%</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>		<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>



**Biểu số 02**

**CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM CÔNG, NÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU**  
*(Kèm theo Báo cáo số: 463 /BC - UBND, ngày 25 / 11 /2019 của UBND huyện Đăk Mil)*

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020		So sánh với TH năm 2019/KH năm 2019	So sánh với TH năm 2018	So sánh kế hoạch 2020/với TH 2019 (%)
				Kế hoạch năm 2019	Uớc thực hiện cả năm 2019	Nghị quyết 5 năm	Kế hoạch			
A	Nông, lâm, ngư, nghiệp									
	Tổng DT gieo trồng	DT(ha)	54.034	54.262	50.999	43.000	50.387	93,99	94,38	98,8
	Tổng SL lương thực	SL(tấn)	92.197	93.103	70.926	93.120	66.998	76,18	76,9	94,5
	Thóc	SL(tấn)	9.620	9.619	9.530	9.520	9.518	99,07	99	99,9
	Ngô	SL(tấn)	82.577	83.484	61.396	83.600	57.480	73,54	74,4	93,6
1	Cây hàng năm	DT(ha)	26.728	26.936	19.895	16.100	18.990	73,86	74,44	95,45
1	Cây lương thực có hạt	DT(ha)	92.197	93.103	11.918	93.120	66.998	12,80	12,93	562,16
	Lúa nước	DT(ha)	1.700	1.700	1.684	1.700	1.680	99	99	100
1.1	Lúa nếp	SL(tấn)	9.620	9.620	9.530	9.520	9.518	99	99	99,9
	DT(ha)	650	650	640			640	98	98	100
	Lúa Đông Xuân	SL(tấn)	3.635	3.635	3.579		3.584	98	98	100,1
	DT(ha)	1.050	1.050	1.044		1.040	99	99	99	100
	Lúa Hè Thu	SL(tấn)	/	5.985	5.985	5.951	5.934	99	99	99,7
1.2	Lúa can	DT(ha)			0					
	SL(tấn)			0						
	DT(ha)	13.840	13.915	10.234	14.400	9.580	73,5	73,9	93,6	
1.3	Ngô	SL(tấn)	82.577	83.483	61.396	83.600	57.480	73,5	74,4	93,6
	DT(ha)	15	15	17		17	113	113	100	
	SL(tấn)	82	83	94		102				
	DT(ha)	7.700	7.650	5.747		5.245	75,1	74,6	91,3	
	SL(tấn)	46.970	45.900	34.482		31.470	75,1	73,4	91,3	
	DT(ha)	6.125	6.250	4.470		4.318	71,5	73,0	96,6	
	SL(tấn)	35.525	37.300	26.820		25.908	71,5	75,5	96,6	
	DT(ha)	2.596	2.664	1.911	-	1.850	71,82	73,61	96,81	



<b>2</b>	<b>Cây có cù</b>	<b>SL(tấn)</b>	<b>52.944</b>	<b>51.717</b>	<b>29.225</b>	-	<b>29.682</b>	<b>56.51</b>	<b>55.20</b>	<b>101.56</b>
2.1	Sắn	DT (ha)	2.253	2.300	915		860	40	40,6	94,0
		SL(tấn)	48.960	47.700	18.958		17.802	40	38,7	93,9
2.2	Khoai lang	DT (ha)	343	361	996		990	275,9	290,4	99,4
		SL(tấn)	3.984	4.017	10.267		11.880	255,6	257,7	115,7
	Khoai lang DX	DT (ha)	46	46	136		140	296	296	102,9
		SL(tấn)	550	552	1.632		1.680	296	296,7	102,9
	Khoai lang TD	DT (ha)	152	160	606		600	378,8	398,7	99,0
		SL(tấn)	1.824	1.760	6.666		7.200	378,8	365,5	108,0
		DT (ha)	145	155	254		250	163,9	175,2	98,4
		SL(tấn)	1.610	1.705	2.794		3.000	163,9	173,5	107,4
<b>3</b>	<b>Cây thực phẩm</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>3.938</b>	<b>4.040</b>	<b>3.611</b>	<b>0</b>	<b>3.560</b>	<b>89,38</b>	<b>91,70</b>	<b>98,59</b>
3.1	Dâu các loại	SL(tấn)	10.102	11.099	10.755	<b>0</b>	10.755	<b>96,90</b>	<b>106,46</b>	<b>100,00</b>
		DT (ha)	1.275	1.340	1.094		1.094	81,6	85,8	100,0
		SL(tấn)	1.529	1.608	1.313		1.313	81,7	85,9	100,0
	Dâu các loại HT	DT (ha)	1.030	1.020	810		810	79,4	78,6	100,0
		SL(tấn)	1.248	1.224	972		972	79,4	77,9	100,0
	Dâu các loại TD	DT (ha)	245	320	284		284	88,8	115,9	100,0
		SL(tấn)	281	384	341		341	88,8	121,4	100,0
3.2	Dậu xanh	DT (ha)	2.180	2.150	1.952		1.952	90,8	89,5	100,0
		SL(tấn)	2.729	2.795	2.538		2.538	90,8	93,0	100,0
3.3	Rau xanh	DT (ha)	483	550	565		565	102,7	117,0	100,0
		SL(tấn)	5.844	6.696	6.904		6.904	103,1	118,1	100,0
	Rau xanh DX	DT (ha)	109	110	124		124	112,7	113,8	100,0
		SL(tấn)	1.237	1.416	1.612		1.612	113,8	130,3	100,0
	Rau xanh HT	DT (ha)	215	250	263		263	105,2	122,3	100,0
		SL(tấn)	2.702	3.000	3.156		3.156	105,2	116,8	100,0
<b>4</b>	<b>Cây CN ngắn ngày</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>4.470</b>	<b>4.430</b>	<b>2.276</b>	<b>0</b>	<b>2.150</b>	<b>51,4</b>	<b>51</b>	<b>94,46</b>
4.1	Dâu lắc	SL(tấn)	7.360	7.849	<b>7.051</b>	<b>0</b>	<b>3.016</b>	<b>89,83</b>	<b>95,80</b>	<b>42,77</b>
	Dâu lắc HT	DT (ha)	1.330	1.300	895		850	68,8	67,3	95,0
		SL(tấn)	1.357	1.700	1.115		825	65,6	82,2	74,0
		DT (ha)	490	450	308		300	68	62,9	97

	Dâu lắc TD	SL(tấn)	662	720	493	450	68	74,5	91
4.2	Dâu nành	DT(ha)	3.080	3.070	1.328	1.250	43	43,1	94,1
	Dâu nành HT	SL(tấn)	5.341	5.429	2.263	1.741	41,7	42,4	76,9
	Dâu nành TD	DT(ha)	2.030	2.020	867	850	42,9	42,7	98,0
4.3	Mía	SL(tấn)	3.410	3.434	1.387	1.190	40,4	40,7	85,8
	Cây hàng nǎm khác (chanh dây, khoai tây, măng tây,)	DT(ha)	1.050	1.050	461	400	44	44	86,8
5	Cây lâu năm	SL(tấn)	1.913	1.995	876	551	44	45,8	62,9
II	Cây CN lâu năm	DT(ha)	60	60	53	50	88	88	94
1	Cây CN lâu năm	DT(ha)	25.871	25.862	28.349	25.800	28.349	110	109,58
1.1	Cây cà phê	DT(ha)	21.182	21.182	21.200	21.500	21.200	100	100
1.2	Cao su	DT(KD)	19.450	19.450	18.485	51.840	18.485	95,0	95,0
1.3	Cây diều	DT KTCB	1.732	720	1.717	1.717	238,5	99,1	100,0
1.4	Cây hồ tiêu	SL(tấn)	44.735	48.625	46.213	46.213	95	103,3	100,0
1.5	Cà cao	DT(ha)	2.300	2.300	2.690	2.500	2.690	117	117
1.6	Dừa	SL(tấn)	3.680	3.680	4.304	2.800	4.304	117	117
1.7	Chè	DT(ha)	369	360	531	400	531	148	143,9
2	Cây ăn quả các loại	DT(KTCB)(ha)	441	475	553	490	553	116	125,4
		DT(KD)(ha)	1.795	1.795	3.676	1.400	3.676	205	205
		DT(KTCB)(ha)	1.452	1.550	3.361	2.520	3.361	217	231,5
		SL(tấn)	3.049	3.100	6.722	6.722	217	220,5	100,0
		DT(ha)	210	210	237	237	113	113	100
		DT,KD(ha)	210	210	237	237	113	113	100
		DT KTCB(ha)	0	0	0	0			
		SL(tấn)	382	420	474	474	113	124,1	100
		DT(ha)	7	7	7	7	100	100	100
		SL(tấn)	77	77	77	77	100	100	100
		DT(ha)	8	8	8	8	100	100	100
		SL(tấn)	7	7	7	7	100	100	100
		DT(ha)	1.241	1.304	2.557	1.100	2.850	196,1	206,04
		SL(tấn)	10.680	14.026	10.680	11.500	10.680	76,1	100,00
		DT(ha)	8	8	8	20	100	100	250

		SL(tấn)	59	59	59	59	100	100	100
2.1	Cam, chanh, quýt	DT(ha)	10	10	10	10	100	100	100
2.2	Dứa	SL(tấn)	15	15	15	15	100	100	100
		DT(ha)	29	29	29	30	100	100	103
2.3	Chuối	SL(tấn)	467	467	467	467	100	100	100
		DT(ha)	384	420	384	920	91	100	239,6
2.4	Xoài	SL(tấn)	2.251	4.620	2.251	2.251	49	100,0	100,0
		DT(ha)	10	10	10	41	100	100	410
2.5	Nhãn, vải, chôm chôm	SL(tấn)	265	80	265	265	331	100,00	100
		DT(ha)	10	10	10	12	100	100	120
2.6	Thanh long	SL(tấn)	128	95	128	128	135	100,00	100,00
		DT(ha)	6	6	6	14	100	100	233,33
2.7	Bưởi	SL(tấn)	32	19	32	32	168	100,00	100,00
		DT(ha)	437	450	437	770	97	100,00	176,20
2.8	Sầu riêng	SL(tấn)	5.088	5.400	5.088	5.088	94	100,00	100,00
		DT(ha)	20	22	20	205	91	100	1.025,00
2.9	Mít	SL(tấn)	265	308	265	265	86	100,00	100,00
		DT(ha)	283	295	283	750	96	100,00	265,02
2.10	Bơ	SL(tấn)	1.826	2.655	1.826	1.826	69	100,00	100,00
		DT(ha)	44	44	44	78	100	100	177,27
2.11	Cây ăn quả khác	SL(tấn)	284	308	284	284	92	100,00	100,00
		DT(ha)	175	140	177	177	126,43	101,14	100,00
<b>3</b>	<b>Gừng</b>	<b>SL(tấn)</b>	<b>2.500</b>	<b>1.120</b>	<b>1.416</b>	<b>1.416</b>	<b>56,64</b>	<b>100,00</b>	
4	Cây Thức ăn gia súc	DT(ha)	12	12	11	11	92	92	100
5	Hoa, cây cảnh	DT(ha)	7	8	10	10	125	143	100
<b>III</b>	<b>Chăn nuôi</b>		<b>337.316</b>	<b>355.795</b>	<b>352.254</b>	<b>189.750</b>	<b>365.130</b>	<b>99,00</b>	<b>104,43</b>
Tổng đàn trâu	con	180	180	184	250	170	102,22	92,39	
Tổng đàn bò	con	3.620	3.700	3.685	2.500	3.600	99,59	101,80	97,69
Tổng đàn heo	con	18.520	19.050	17.580	17.000	16.500	92,28	94,92	93,86
Tổng đàn gia cầm	con	302.442	320.000	322.000	170.000	335.000	100,63	106,47	104,04
Tổng đàn dê	con	1.028	1.050	1.155		1.180	110,00	112,35	102,16
Động vật các loại	con	8.460	8.580	8.650		8.680	100,82	102,25	100,35
Thịt hơi	tấn	3.066	3.235	3.450		3.410	106,65	112,52	98,84
<b>IV</b>	<b>Thủy sản</b>								
Diện tích nuôi trồng TS	Ha	330	330	330		330	100,00	100,00	100,00



	Sản lượng NT và DB TN	Tấn	690	690		690	100,00	100,00	100,00
	<i>Trong đó: sản lượng nuôi trồng</i>	<i>Tấn</i>	<i>476</i>	<i>476</i>		<i>476</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
<b>B CÔNG NGHỆP</b>									
<b>Sản phẩm chủ yếu</b>									
1 Điện thương phẩm	Tr.Kwh	42,9	61	67		77	109,84	156,18	114,93
2 Đá xây dựng các loại	Ngàn m3	400	430	430		460	100,00	107,50	106,98
3 Chè biến cà phê nhân	Ngàn tấn	52	53	53		54	100,00	101,92	101,89
4 Chè biến cà phê bột	Tấn	290	340	340		400	100,00	117,24	117,65
5 Nước uống đóng chai	Ngàn lít	550	610	610		680	100,00	110,91	111,48
6 Phân vi sinh	Tấn	1500	1660	1660		1840	100,00	110,67	110,84
7 Mù cao su	Tấn	480	450	450		500	100,00	93,75	111,11
8 Nước mía (cuống được)	Ngàn m3	700	770	770		850	100,00	110,00	110,39
9 Sản phẩm Inox (Bồn chứa, rãnh,,..)	Sản phẩm	4700	5800	5800		6300	100,00	123,40	108,62

ĐƠN GIÁ